

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	52,20		0,00	20.000	1.044.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,20		0,00	57.000	182.400		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		11,00	68.000	74.800		748.000
5	Bột canh	kg	1,20		0,00	19.000	22.800		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Miến phở	kg	9,10		0,00	30.000	273.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải bắp	kg		20,60		9.000		185.400	
14	Cây làm sạch	kg		3,20		110.000		352.000	
15	Cà chua	kg		3,30		11.000		36.300	
16	Củ dền	kg		0,90		33.000		29.700	
17	Giá đỗ	kg		1,80		15.000		27.000	
18	Đậu phụ	kg		6,70		24.000		160.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg		22,70		126.000		2.860.200	
20	Thịt lợn sườn vai	kg		22,00		138.000		3.036.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		1,40		70.000		98.000	
22	Chuối tây.	kg		63,50		14.500		920.750	
	Tổng cộng						3.879.200	7.762.150	748.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn:	629	(- NT bé 47 - NT lớn: 126	MG: 456
Số dư đầu ngày		3.950 đ	
Định mức chi một suất ăn:		18.500 đ	
Số tiền được chi ăn trong ngày:		11.640.450 đ	
Số tiền đã chi ăn trong ngày:		11.641.350 đ	
Giá thành bình quân 1 suất ăn:		18.508 đ	
Số dư cuối ngày:		-900 đ	
Tiền LTTP mua mới trong ngày:		8.510.150 đ	

Xuân Trường, ngày 23 tháng 03 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

Huê

Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
THEO DỜI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ hai, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,00	4,20	11,80	0,0	20.000	320.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	3,0	68.000	23.800	204.000
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvigrow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvigrow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	6,20	1,90	4,30		9.000	55.800	
14	Cáy làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		110.000	110.000	
15	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		11.000	11.000	
16	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		33.000	9.900	
17	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
18	Đậu phụ	kg	2,10	1,20	0,90		24.000	50.400	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	7,00	2,40	4,60		126.000	882.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sản vai	kg	6,80	2,00	4,80		138.000	938.400	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
22	Chuối tây.	kg	19,50	6,00	13,50		14.500	282.750	
	Tổng cộng							3.589.650	204.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 194 (- NT bé: 14 . NT lớn: 46 - MG: 134)
 Số dư đầu ngày 350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.589.350 đ
 Số tiền đã chi: 3.589.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ hai, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,70	2,00	5,70	0,0	20.000	154.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	2,0	68.000	10.200	136.000
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	0,0	30.000	39.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải bắp	kg	3,00	0,90	2,10		9.000	27.000	
14	Cáy làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,20	0,30		11.000	5.500	
16	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		33.000	3.300	
17	Giá đỗ	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
18	Đậu phụ	kg	1,10	0,60	0,50		24.000	26.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	3,30	1,10	2,20		126.000	415.800	
20	Thịt lợn sườn vai	kg	3,30	0,90	2,40		138.000	455.400	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
22	Chuối tây.	kg	9,50	3,00	6,50		14.500	137.750	
	Tổng cộng							1.719.550	136.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 93 (- NT bé: 11 - NT lớn: 17 - MG: 65)
Số dư đầu ngày -640 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.719.860 đ
Số tiền đã chi: 1.719.550 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.490 đ
Số dư cuối ngày: 310 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 23 tháng 03 năm 2026

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,00	3,20	11,80	0,0	20.000	300.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	11,0	68.000	20.400	748.000
5	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	19.000	7.600	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,30	0,45	1,85	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	6,10	1,50	4,60		9.000	54.900	
14	Cây làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		110.000	110.000	
15	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		11.000	11.000	
16	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		33.000	9.900	
17	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
18	Đậu phụ	kg	2,00	0,90	1,10		24.000	48.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	6,60	1,90	4,70		126.000	831.600	
20	Thịt lợn sườn vai	kg	6,10	1,50	4,60		138.000	841.800	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
22	Chuối tây.	kg	18,50	4,50	14,00		14.500	268.250	
	Tổng cộng							3.334.300	748.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 180 (- NT bé: 11 - NT lớn: 34 - MG: 135)
 Số dư đầu ngày 3.060 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.333.060 đ
 Số tiền đã chi: 3.334.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.524 đ
 Số dư cuối ngày: -1.240 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 03 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO


 PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,50	2,80	10,70	0,0	20.000	270.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	3,0	68.000	20.400	204.000
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	0,0	30.000	72.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,30	1,30	4,00		9.000	47.700	
14	Cây làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		110.000	88.000	
15	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		11.000	8.800	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		33.000	6.600	
17	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
18	Đậu phụ	kg	1,50	0,80	0,70		24.000	36.000	
19	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	5,80	1,60	4,20		126.000	730.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sản vai	kg	5,80	1,30	4,50		138.000	800.400	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
22	Chuối tây.	kg	16,00	4,00	12,00		14.500	232.000	
	Tổng cộng							2.997.850	204.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 162 . NT bé: 11 . NT lớn: 29 - MG: 122)
Số dư đầu ngày 1.180 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.998.180 đ
Số tiền đã chi: 2.997.850 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.505 đ
Số dư cuối ngày: 330 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết